

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST

Ngày: 26/5/2021.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Tình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Bảy.

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2020/TLST – DS, ngày 17 tháng 11 năm 2020, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị H, sinh năm 1971. (Có mặt)

HKTT: Thôn 4, xã MH, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

HKTT: Thôn 4, xã MH, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. *Người làm chứng:* Chị Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1992. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã MH, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2020, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Vũ Thị H trình bày:

Bà quen biết gia đình bà L cùng sinh sống trong thôn. Trong năm 2019, bà L cần tiền để trang trải sinh hoạt gia đình nên có vay của bà nhiều lần tiền, cụ thể như sau: Ngày 05/5/2019 dương lịch vay 20.000.000đ; ngày 05/5/2019 âm lịch vay 10.000.000đ; ngày 01/7/2019 âm lịch vay 30.000.000đ; ngày 29/12/2019 âm lịch

vay 20.000.000đ. Các lần vay hai bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể do bà cũng vay lại từ những người khác, tùy thuộc vào việc người lấy tiền lãi từng khoản, thời hạn trả nợ cũng chỉ nói là vay trong vòng một tháng. Các lần vay bà L đều ghi vào sổ riêng của bà. Tổng cộng đến ngày 29/12/2019 âm lịch bà L vay của bà số tiền 80.000.000đ. Sau đó đến ngày 29/12/2019 hai bên thống nhất viết thành giấy vay mới trong đó ghi cụ thể các lần vay và bà L ký tại mục người vay, chị Trần Thị Thanh H1 là con dâu của bà L ký mục người làm chứng. Các bên thỏa thuận thời hạn trả số tiền trên là 01 tháng. Sau khi viết giấy mượn tiền nêu trên thì bà hủy bỏ sổ ghi số tiền đã vay.

Quá thời hạn thỏa thuận bà cũng nhiều lần yêu cầu trả, tuy nhiên bà L khất lần và tiếp tục hứa hẹn và kể lể về hoàn cảnh khó khăn và xin vay thêm 7.000.000đ cho công việc đột xuất. Bà đồng ý nên ngày 28/6/2020 bà tiếp tục cho bà L vay thêm 7.000.000đ, thỏa thuận thời hạn trả 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Khi vay hai bên viết giấy vay mới ghi tổng cộng số tiền là 87.000.000đ, tức bao gồm số tiền 80.000.000đ đã chốt lại ngày 29/12/2019 âm lịch, giấy vay được bà L ký tên và điểm chỉ bằng ngón tay trỏ trái và trỏ phải, có bà Vũ Thị H2, địa chỉ: Thôn 4, xã MH là chị ruột của bà chứng kiến. Tuy nhiên sau này bà L cũng không trả như đã cam kết. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà cá nhân bà L trả bà số tiền vay gốc là 87.000.000đ và lãi suất như sau:

Lãi suất tổng số tiền vay gốc chốt lại đến ngày 29/12/2019 âm lịch là 80.000.000đ, tính từ ngày 29/01/2020 âm lịch đến thời điểm khởi kiện x lãi suất 0.83%/tháng.

Lãi suất số tiền vay gốc 7.000.000đ ngày 28/6/2020, tính từ ngày 29/7/2020 x lãi suất 0.83%/tháng. Yêu cầu bà L tiếp tục chịu lãi suất cho đến khi trả xong các khoản nợ.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/12/2020 và quá trình giải quyết bà H trình bày: Khoảng buổi trưa ngày 04/4/2020, bà gặp bà Trần Thị L tại nhà của chị Trần Thị Thanh H1 là con dâu bà L. Bà L nói cần tiền gấp để trả tiền cho một người mà trước đó bà L đã nhờ làm thủ tục liên quan đến đất đai nên hỏi vay của bà số tiền 30.000.000đ. Bà L nói trong thời hạn 01 ngày sẽ xoay tiền chỗ khác để trả cho bà, không thỏa thuận lãi suất. Bà nghe bà L nói vậy thì cũng đồng ý cho vay nhưng do chưa có tiền nên bà đi vay tiền của nhiều người, sau khi có tiền bà quay lại nhà chị H1 rồi đưa tiền cho bà L tại nhà chị H1 cũng trong buổi trưa ngày hôm đó, có chị H1 chứng kiến. Sau khi bà L đếm tiền xong thì chị H1 viết giấy mượn tiền, rồi bà L ký tên chữ “L ” tại mục người vay, chị H1 ký người làm chứng tại mục con dâu bà L, bà ký dưới mục người cho vay, giấy được viết thành 01 bản và do bà giữ.

Ngày 28/6/2020, khi bà và bà L chốt lại các khoản vay ghi số tiền là 87.000.000đ, nhưng chưa bao gồm khoản vay nêu trên là do thời điểm này giấy vay khoản vay nêu trên bị thất lạc, bà đề nghị bà L ghi vào trong giấy chốt lại nhưng bà L không đồng ý và cho rằng khoản vay này sẽ trả riêng sau khi tìm thấy giấy vay. Bà nghe bà L nói vậy cũng đồng ý. Sau này bà tìm được giấy vay và yêu cầu trả

nhưng bà L cũng không thanh toán. Vì vậy, bà khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả cho bà thêm số tiền 30.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất, do bà L hiện nay cũng khó khăn.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay đã chốt lại ngày 29/12/2019 âm lịch và ngày 28/6/2020 theo mức lãi suất 0.83%/tháng kể từ thời hạn sau 01 tháng theo thỏa thuận đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục chịu lãi khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất với khoản khởi kiện bổ sung ngày 04/4/2020.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị L trình bày:** Xác nhận trong năm 2019, do cần tiền để trang trải sinh hoạt gia đình nên bà có vay của bà H nhiều lần, cụ thể: Ngày 05/5/2019 dương lịch vay 20.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 30.000đ/1 triệu/1 tháng; ngày 05/5/2019 âm lịch vay 10.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 40.000đ/1 triệu/1 tháng; trong khoảng tháng 7/2019 âm lịch bà vay 10.000.000đ và khoảng tháng 9/2019 vay 20.000.000đ, đều thỏa thuận lãi suất là 40.000đ/1 triệu/1 tháng; ngày 29/12/2019 âm lịch vay 20.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 3.000đ/1 triệu/1 ngày. Các khoản vay nêu trên hai bên không nói rõ thời hạn trả, mà chỉ thỏa thuận báo trước một thời gian. Khi vay bà H tự ghi vào sổ để theo dõi và bà không ký tên. Tuy nhiên, đến ngày 29/12/2019 âm lịch khi bà vay số tiền 20.000.000đ thì bà H ghi thành giấy mượn tiền ghi lại số tiền các lần cho vay, rồi bà ký tên người mượn, con dâu của bà là chị Trần Thị Thanh H1 có ký người làm chứng hay không thì bà không nhớ.

Sau khi chốt lại số tiền nêu trên bà trả lãi được cho bà H rất nhiều lần kể từ dịp tết nguyên đán năm 2020 cho đến trước tháng 6/2020 với lãi suất từng khoản như đã thỏa thuận khi vay, bà không nhớ là đã trả được bao nhiêu tiền lãi, khi trả không làm giấy tờ, tiền gốc chưa trả.

Đến ngày 28/6/2020 bà H tính tiền lãi các khoản tiền đã vay nêu trên là 7.000.000đ, đồng thời hai bên viết giấy vay mới, bà ký tên chữ “L” và điểm chỉ bằng ngón trỏ trái và trỏ phải, trong đó thỏa thuận lại thời hạn trả 01 tháng, lãi suất vẫn theo thỏa thuận ban đầu. Thực tế ngày 28/6/2020 bà không vay của bà H số tiền 7.000.000đ.

Hiện nay bà H khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền vay chốt lại đến ngày 28/6/2020 là 87.000.000đ thì bà đồng ý trả tiền gốc, còn tiền lãi đề nghị không tính, do hiện nay hoàn cảnh gia đình bà khó khăn. Bà xin trả số tiền gốc trên mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi thanh toán xong.

Bà không vay của bà Vũ Thị H khoản tiền nào 30.000.000 đồng theo như nội dung đơn khởi kiện bổ sung và tài liệu bà H xuất trình. Bà khẳng định hai bên đã chốt lại các khoản vay theo giấy đã chốt lại ngày 28/6/2020 số tiền là 87.000.000đ. Toàn bộ chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền bà H cung cấp không phải do bà ký và viết ra, còn chị Trần Thị Thanh H1 có ký và viết hay không thì bà không biết, bà không chứng kiến. Bà đã được Tòa án giải thích về quyền, nghĩa vụ liên quan đến thủ tục trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà đối với tài liệu là giấy mượn

tiền mà bà H khởi kiện bổ sung để xác định lời trình bày của bà là có căn cứ. Tuy nhiên, bà từ chối việc trưng cầu giám định, vì bà không được vay khoản tiền nào như vậy, cũng như không ký vào giấy mượn tiền mà bà H đã giao nộp.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng. Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc chưa trả là 117.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1.1] Về yêu cầu trả số tiền gốc 87.000.000đ theo giấy vay ngày 28/6/2020.

Các bên thừa nhận bà L vay của bà H nhiều lần, cụ thể: Ngày 05/5/2019 dương lịch vay 20.000.000đ; ngày 05/5/2019 âm lịch vay 10.000.000đ; ngày 01/7/2019 âm lịch vay 30.000.000đ và ngày 29/12/2019 âm lịch vay 20.000.000đ. Tổng cộng đến ngày 29/12/2019 bà L vay của bà H 80.000.000đ theo như giấy vay ngày 29/12/2019 âm lịch, trong đó thỏa thuận thời hạn trả tổng số tiền vay nêu trên là ngày 29/01/2020.

Ngày 28/6/2020 bà H và bà L lập giấy vay tiền có nội dung bà L vay của bà H số tiền 87.000.000đ, thỏa thuận mỗi tháng trả 10.000.000đ. Các bên xác nhận trong giấy vay mới lập nên trên có bao gồm số tiền 80.000.000đ theo như giấy vay ngày 29/12/2019 âm lịch.

Phía bà H cho rằng ngày 28/6/2020 bà cho bà L vay thêm 7.000.000đ. Tuy nhiên, bà L cho rằng trong tổng số tiền vay chốt lại 87.000.000đ có bao gồm khoản tính lãi suất 7.000.000đ của các khoản vay khác cộng lại, nhưng cũng đồng ý xác nhận tổng cộng số tiền còn nợ là 87.000.000đ.

Hội đồng xét xử thấy bà L không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh trong tổng số tiền 87.000.000đ đã chốt lại ngày 28/6/2020 có bao gồm 7.000.000đ tiền lãi, nguyên đơn không thừa nhận. Căn cứ trên giấy vay ngày 29/12/2019 âm lịch thể hiện bà L nợ bà H 80.000.000đ và giấy vay ngày 28/6/2020 thể hiện bà L nợ bà H tổng cộng 87.000.000đ nên không có cơ sở khẳng định là xuất phát từ lãi suất các khoản khác cộng vào mà chỉ xác định được bà H cho bà L vay thêm 7.000.000đ trong ngày 28/6/2020.

Tổng số tiền nêu trên bị đơn xác nhận đã quá thời hạn trả, các bên đã nhiều lần tự thương lượng về phương án trả nhưng không thực hiện được. Vì vậy, có cơ

sở xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trả số tiền gốc theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[1.2] Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung số tiền 30.000.000đ ngày 04/4/2020: Bà H cho rằng ngoài các khoản vay đã chốt lại theo giấy vay ngày 28/6/2020 thì trước đó ngày 04/4/2020 bà còn cho bà L vay thêm số tiền 30.000.000đ, khi vay có chị Trần Thị Thanh H1 là con dâu bà L viết giấy, bà L ký chữ "L" tại mục người cho vay. Khi chốt lại các khoản vay bà cũng yêu cầu ghi khoản này nhưng do thời điểm đó giấy vay bị thất lạc nên bà L không đồng ý mà chỉ đồng ý chốt các khoản có giấy tờ.

Phía bà L cho rằng bà không được vay khoản tiền nào như bà H khởi kiện bổ sung. Toàn bộ chữ viết trong giấy mượn tiền bà H cung cấp không phải do bà ký và viết ra, còn chị Trần Thị Thanh H1 có ký và viết hay không thì bà không biết, bà không chứng kiến. Bà không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký theo quy định để xác định yêu cầu của mình là có căn cứ.

Hội đồng xét xử thấy, bà L cho rằng tài liệu chứng cứ bà H xuất trình là giả mạo, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phía bà H không rút lại yêu cầu về tài liệu cho rằng tài liệu bị giả mạo. Bà L đã được Tòa án giải thích về thủ tục trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết để xác định lời trình bày của mình là có căn cứ, nhưng bà L từ chối trưng cầu giám định nên coi như tự từ bỏ quyền chứng minh của mình đối với phía nguyên đơn. Đối với người làm chứng chị Trần Thị Thanh H1 là con dâu của bà L cũng đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và không gửi ý kiến cho Tòa án. Mặt khác căn cứ nội dung giấy vay ngày 29/12/2019 âm lịch và giấy vay ngày 28/6/2020 cũng không có nội dung ghi đã bao gồm khoản tiền mà nguyên đơn khởi kiện bổ sung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà L, mà chỉ có cơ sở xác định ngày 04/4/2020 bà L vay thêm của bà H 30.000.000đ, thời hạn trả là 01 tháng, đến nay cũng đã quá thời hạn trả nợ, nên nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở, cần chấp nhận.

[2] Về lãi suất: Như đã nhận định tại mục [1] số tiền 87.000.000đ chốt lại ngày 28/6/2020, thực tế bao gồm số tiền 80.000.000đ chốt lại ngày 29/12/2019 có nhiều khoản vay khác và khoản vay 7.000.000đ ngày 28/6/2020.

Đối với khoản vay 80.000.000đ chốt lại ngày 29/12/2019 âm lịch: Các bên thừa nhận số tiền chốt lại xuất phát từ nhiều khoản vay trước đó, nhưng các bên không thống nhất được với nhau về lãi suất cho vay. Khi chốt lại số tiền nêu trên thì thỏa thuận thời hạn trả là 01 tháng. Hiện nay bà H yêu cầu tính lãi suất khoản vay trên với mức lãi suất 0.83%/ tháng và tính từ ngày 29/01/2020 đến ngày xét xử và tiếp tục chịu lãi khi bản án có hiệu lực.

Đối với khoản vay 7.000.000đ ngày 28/6/2020: Phía bà H cho rằng khi vay không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là 01 tháng. Bà L cho rằng số tiền nêu trên là tiền lãi suất các khoản khác cộng vào và đề nghị không tính lãi.

Hội đồng xét xử thấy: Các bên không thống nhất được với nhau về việc xác định lãi suất đối với các khoản tiền cho vay, hiện nay nguyên đơn đề nghị tính lãi

suất là 0.83%/ tháng nhưng bị đơn đề nghị không tính lãi. Vì vậy, các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tổng số tiền vay gốc 80.000.000đ ngày 29/12/2019 âm lịch tức ngày 23/01/2020 dương lịch xuất phát từ nhiều khoản vay và thời gian vay khác nhau trước đó, nhưng nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất từ các thời điểm trước mà chỉ yêu cầu tính từ ngày 29/01/2020 (tức ngày 23/02/2020 dương lịch). Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật và có lợi cho phía bị đơn nên được chấp nhận và được tính như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc 80.000.000đ quá hạn chưa trả: 80.000.000đ (nợ gốc quá hạn chưa trả) x 10%/năm (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x 15 tháng 03 ngày (thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 23/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 10.026.400đ.

Tiền lãi trên nợ gốc 7.000.000đ ngày 28/6/2020 quá hạn chưa trả: 7.000.000đ (nợ gốc quá hạn chưa trả) x 10%/năm (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x 09 tháng 27 ngày (thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 29/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 575.190đ.

Như vậy tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là 127.601.190đ, làm tròn là 127.601.000đ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, L phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vũ Thị H đối với bị đơn Trần Thị L.

Buộc bà Trần Thị L phải trả cho bà Vũ Thị H tổng cộng số tiền là 127.601.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm lẻ một ngàn đồng).

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị L phải chịu 6.380.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho bà Vũ Thị H tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.088.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015817 ngày 12/11/2020 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015882 ngày 10/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ .

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình